

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Hà nội, tháng 07 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội

Mã số thuế:

0	1	0	0	1	0	5	3	6	6
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: 2A Nguyễn Đình Chiểu - P. Hai Bà Trưng

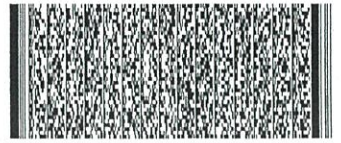
Quận Huyện: Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.8228136 Fax: 0243.8228117 Email:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		401.665.322.483	426.665.910.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		21.418.516.607	25.970.489.131
1. Tiền	111		21.418.516.607	15.365.069.131
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.605.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		207.653.563.796	127.788.484.935
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		207.653.563.796	127.788.484.935
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		133.673.540.185	235.411.094.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123.801.281.841	217.245.735.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		732.610.035	959.410.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.148.235.708	214.080.959
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.232.446.166	17.779.959.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.045.433.565)	(3.592.491.494)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.804.400.000	2.804.400.000
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		36.331.273.994	34.687.329.236
1. Hàng tồn kho	141		36.375.108.994	34.731.164.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.835.000)	(43.835.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		2.588.427.901	2.808.512.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.588.427.901	2.808.512.964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		55.792.996.962	57.782.160.835
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	7.310.587.961	9.368.382.993
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	7.310.587.961	9.368.382.993
- Nguyên giá	222	68.687.709.798	68.687.709.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(61.377.121.837)	(59.319.326.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	47.884.746.761	47.884.746.761
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	47.795.284.460	47.795.284.460
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	89.462.301	89.462.301
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	597.662.240	529.031.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	597.662.240	529.031.081
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	457.458.319.445	484.448.071.820
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	147.659.530.229	178.950.976.251
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	135.461.917.315	166.781.731.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	87.908.813.710	126.114.122.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	371.813.111	191.242.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.429.812.956	3.882.573.820
4. Phải trả người lao động	314	12.000.000.000	8.607.199.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.943.500.407	15.283.573.551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.807.977.131	12.703.020.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	12.197.612.914	12.169.244.914
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		



3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		393.319.000	364.951.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.804.293.914	11.804.293.914
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		309.798.789.216	305.497.095.569
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		309.798.789.216	305.497.095.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		125.031.884.446	125.031.884.446
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.238.454.034	173.936.760.387
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		6.528.450.736	6.528.450.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.528.450.736	6.033.750.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			494.700.028
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		457.458.319.445	484.448.071.820

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Kim Cường

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

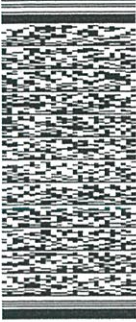



Vũ Đức Thọ

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội
Quận Huyện: Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0243.8228136 Fax: 0243.8228117 Email:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.138.776.580	52.685.944.155	114.388.717.543	73.990.347.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		85.138.776.580	52.685.944.155	114.388.717.543	73.990.347.434
4. Giá vốn hàng bán	11		60.780.005.643	48.832.489.802	84.849.693.596	62.604.585.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.358.770.937	3.853.454.353	29.539.023.947	11.385.761.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.048.606.862	769.213.557	1.735.074.613	1.338.420.137
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.824.068.923	3.856.770.615	13.268.590.261	7.893.395.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.583.308.876	765.897.295	17.985.702.299	4.830.786.117
11. Thu nhập khác	31		3.621.537	5.781.414	5.698.087	8.830.433
12. Chi phí khác	32		2.439.686	39.397.699	2.582.866	416.236.796
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.181.851	(33.616.285)	3.115.221	(407.406.363)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.584.490.727	732.281.010	17.988.817.520	4.423.379.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.317.386.082	55.245.976	3.649.838.698	868.833.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.267.104.645	677.035.034	14.338.978.822	3.554.546.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thu Thủy

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

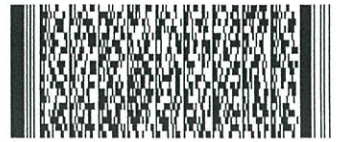
Ủy Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Kim Cường

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2 năm 2025

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 0 5 3 6 6

Địa chỉ trụ sở:

2A Nguyễn Đình Chiểu - P. Hai Bà Trưng

Quận Huyện:

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

0243.8228136

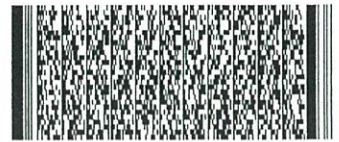
Fax:

0243.8228117

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.777.669.037	189.249.591.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.310.692.596)	(66.298.596.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.581.395.546)	(29.363.524.602)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.158.516.128)	(2.499.890.772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.952.044.020	2.552.878.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.261.637.507)	(27.848.516.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		36.417.471.280	65.791.941.611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.155.500.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.186.056.196	2.238.824.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(40.969.443.804)	(77.761.175.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.551.972.524)	(11.969.233.863)

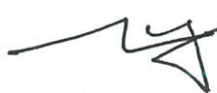


Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.970.489.131	53.437.450.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.793.471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.418.516.607	41.471.009.680

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Kim Cường



Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Đức Thọ

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 Năm 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà nội, được thành lập theo quyết định do UBND Thành phố Hà nội cấp và đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công viên cây xanh Hà nội theo quyết định 2756/QĐ-UBND ngày 17/6/2011.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Doanh nghiệp hoạt động công ích.

3. **Ngành nghề kinh doanh :**

- * Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- * Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- * Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- * Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống, chi tiết: Buôn bán hoa và cây
- * Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.
- * Hoạt động của các vườn Bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- * Trồng cây lâu năm khác, trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm, lâu năm.
- * Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực như: lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, lĩnh vực khoa học y, dược, lĩnh vực khoa học nông nghiệp.
- * Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- * Xây dựng các công trình: điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác.
- * Đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng.

...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích, theo kết quả đấu thầu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân không đầy đủ hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 1: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
2. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 2: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
3. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 3: Vườn Bách Thảo số 3 Hoàng Hoa Thám - Phường Ba Đình – TP Hà Nội - Việt Nam.
4. Xí nghiệp xây lắp công viên cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
5. Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh: Số 17 phố Thụy Khuê - Phường Tây Hồ – TP Hà Nội - Việt Nam.
6. Xí nghiệp quản lý cắt sửa cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng - TP Hà Nội - Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VNĐ), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý và tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngân hàng có và không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng Đồng Việt Nam được ghi nhận và lập báo cáo theo giá trị thực tế phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có nguồn gốc ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lỗ, lãi về tỷ giá.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tài sản và tiền, công nợ có gốc ngoại tệ, cuối kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá cuối năm được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng (+) chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kì: Bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng (+) giá trị hàng nhập kho trong kỳ, trừ đi (-) giá trị hàng xuất kho trong kỳ.

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình đồng thời thỏa mãn bốn tiêu chuẩn: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; nguyên giá tài sản được xác định một cách đáng tin cậy; thời gian sử dụng trên một năm; có đủ tiêu chuẩn về giá trị (giá trị lớn hơn 30.000.000 VNĐ) và thỏa mãn định nghĩa về tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định của công ty được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp, sửa chữa và đổi mới tài sản cố định sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản, những chi phí nào không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi – lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao của các loại TSCĐ được áp dụng theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 3 “ Tài sản cố định hữu hình” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ, Công ty thực hiện nộp đầy đủ theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện như sau: Doanh nghiệp đã chuyển phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Đối với hoạt động duy trì bồn hoa, thảm cỏ, cây xanh công cộng và xây dựng, tu tạo công viên do Ngân sách Nhà nước thanh toán thì doanh thu ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định phù hợp với hợp đồng đã ký kết trong năm tài chính.

Đối với các hoạt động khác như: cho thuê văn phòng, cho thuê xe vận chuyển, công trình sản xuất, doanh thu được ghi nhận theo số tiền khách hàng chấp nhận thanh toán và khi Công ty phát hành hóa đơn tài chính hàng tháng.

Đối với doanh thu hoạt động tài chính: Lãi hoạt động liên doanh Làng hoa Thụy Khuê được ghi nhận trên cơ sở số tiền được chia hàng năm. Lãi tiền gửi Ngân hàng được Ngân hàng trả hàng tháng, căn cứ tính lãi là số tiền thực tế và lãi suất do Ngân hàng qui định theo từng thời điểm tính lãi.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hàng quý, căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

* **Ghi chú:** Ngày 01/3/2013, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 1952/QĐ-UBND về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ vào Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội, do Công ty chưa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ, đồng thời số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ đến thời điểm 28/2/2013 chưa rõ ràng nên Công ty chưa hợp cộng số dư đầu kỳ các khoản mục tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu... của Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ vào báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, để đảm bảo mọi hoạt động và đời sống người lao động tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ được liên tục và ổn định, từ ngày 01/03/2013 các phát sinh doanh thu và chi phí của Công ty

TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ được hạch toán và hòa nhập vào sổ sách của Công ty và đã được thể hiện trên báo cáo tài chính năm 2013 – 2014 – 2015 - 2016 của Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội.

Ngày 24/06/2016, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 3372/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc sáp nhập nguyên trạng Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ Hà Nội thuộc Tổng công ty Du lịch Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hà Nội.

Ngày 17/01/2024 UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 336/QĐ-UBND về việc chấm dứt giao Công ty Thương mại và Đầu tư phát triển Hà Nội tổ chức giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư xây dựng Công viên Tuổi trẻ Thủ đô tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 13/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, UBND quận Hai Bà Trưng quản lý toàn bộ phạm vi ranh giới Công viên Tuổi trẻ theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng và thực hiện theo chức năng quản lý Nhà nước tại địa phương; Quản lý, sử dụng 199.939,045m² đất (đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) vào mục đích làm công viên; 64.396,955m² đất chưa thực hiện giải phóng mặt bằng để quản lý theo quy hoạch. Khẩn trương lập điều chỉnh quy hoạch phù hợp với định hướng điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô; Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Công Viên Tuổi trẻ theo phân cấp huyện quản lý và thực hiện các chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố.

Ngày 29/11/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1479/QĐ-TTg theo đó Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh Hà Nội đang nằm trong danh sách các công ty thuộc Phụ lục I của Quyết định 1479/QĐ-TTg này, Phụ lục I quy định về Kế hoạch duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên giai đoạn 2022-2025 (Danh mục doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022-2025), do đó Công ty tạm hoãn kế hoạch triển khai cổ phần hoá trong giai đoạn 2022-2025.

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	186.679.954	831.786.184
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.231.836.653	14.533.282.947
- Khoản tương đương tiền	0	10.605.420.000
Cộng	21.418.516.607	25.970.489.131
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	207.743.026.097	127.877.947.236
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	207.653.563.796	127.788.484.935
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	89.462.301	89.462.301
3. Phải thu khách hàng		
3.1. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban duy tu các CTrình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội).	89.388.033.674	162.427.726.142
Ban QL Hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội.	575.078.932	1.029.651.512
Ban QLDA DT PT giao thông đô thị HN	1.391.542.927	1.391.542.927
Ban QLDA thoát nước HN	220.815.000	220.815.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng Huyện Gia Lâm.	635	105.188.635
Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Hoàng Mai	2.874.486.422	9.519.602.909
Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Hà Đông		2.356.528.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Nam Từ Liêm	153.690.424	555.007.513
Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Đống Đa	204.656.180	1.712.456.944
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Ba Đình.	4.313.179.314	5.736.713.605
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Bắc Từ Liêm.		249.044.878
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Hai Bà Trưng		1.587.164.012
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Tây Hồ (Nay là Ban quản lý Hồ Tây)		271.872.000
Phòng quản lý đô thị Q. Thanh Xuân.		116.583.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất Q. Cầu Giấy (Nay là Ban QLDA Q. Cầu Giấy)	537.837.029	5.757.910.154
Trung tâm phát triển quỹ đất Q. Long Biên		171.839.991
Công ty TNHH Servier	76.940.014	71.473.790

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
Cục phục vụ ngoại giao đoàn		
Cục Quản trị A - Văn phòng Trung ương Đảng		38.397.318
XNQLCVCX Số 3	36.684.000	
XNQL cắt sửa cây xanh	22.804.565	3.146.447
Công ty CP Công trình Giao Thông Hà nội	1.546.222.944	1.546.222.944
Ban quản lý dự án quận Bắc Từ Liêm	63.599.000	63.599.000
Báo nhân dân		4.620.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	25.763.071	23.674.526
Công ty CP xây dựng DV và TM 68	2.091.686.997	2.091.686.997
Công ty CP TM và xây dựng PNV	22.266.290	22.266.290
Xí nghiệp XD số 1	1.461.801.000	1.461.801.000
Công ty CP đầu tư và XD công trình Minh Dũng	16.737.207	16.737.207
Công ty CPXD và TM Ngọc Minh UDIC	9.298.573.961	9.298.573.961
Công ty CPĐT và PTXD Thăng Long	274.327.124	274.327.124
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Linh Giang	4.972.596.153	4.972.596.153
Công ty CP Luxxy Việt Nam	129.717.271	40.272.619
Cty CP phát triển địa ốc Cienco5	3.682.291.812	3.682.291.812
Cty CP TM và DV Đất Việt	11.602.200	5.914.266
Cty TNHH một thành viên thoát nước Hà Nội		4.090.059
Công ty TNHH kỹ thuật hạ tầng Nguyên Lê	109.790.000	109.790.000
Công ty CPĐT XD Tân Đại Đường	187.853.000	187.853.000
Công ty CP phát triển XD và TM Thuận An	70.929.000	70.929.000
Công ty CP thương mại dịch vụ đầu tư Nam Việt	16.888.695	22.937.983
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Lũng Lô	22.887.000	22.887.000
Công	<u>123.801.281.841</u>	<u>217.245.735.718</u>

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

3.2. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

BQLDA vườn ươm	356.270.035	356.270.035
CTCP đầu tư và phát triển công nghệ An Phúc	10.800.000	10.800.000
Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt	39.000.000	39.000.000
Công ty TNHH cây xanh Phúc Đông	177.040.000	177.040.000
XNQL cắt sửa cây xanh		
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	49.500.000	49.500.000

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
Công ty TNHH Thái Minh Petro	100.000.000	100.000.000
Khách khác		226.800.000
Công	732.610.035	959.410.035
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
4. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Phòng HCTC tạm ứng	20.872.414	1.972.414
CTCP đầu tư Nam - Invest	622.745.340	
Phòng HCTC	53.221.968	29.704.075
Khách khác	32.832.536	18.464.194
Cty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất	341.998.272	341.998.272
Cty TNHH Làng Hoa Thụy Khuê	3.812.663.606	6.870.805.421
P.Kế hoạch Tổng hợp	19.402.158	15.909.718
XNQLCVCX Số 1	4.048.761	82.586.492
XNQLCVCX Số 3	71.114	
Phòng Tài chính kế toán	8.245.189	4.857.525
XNQL cắt sửa cây xanh	4.231.859	
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	3.784.805	3.573.732
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội	1.632.489	1.501.720.770
Ngân hàng công thương VN		601.671.233
Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	8.306.695.655	8.306.695.655
Công	13.232.446.166	17.779.959.501
b. Dài hạn		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh	2.804.400.000	2.804.400.000
Công	2.804.400.000	2.804.400.000
6. Nợ xấu		
7. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, Dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<u>Trong đó:</u>		
+ Chi phí SXKD dở dang công trình sản xuất	23.111.135.861	23.111.135.861
- Công trình Cienco5	22.718.486.482	22.718.486.482
- Công trình Văn Cao - Hồ Tây (GĐ1)	392.649.379	392.649.379
+ Xí nghiệp 1	138.190.212	149.640.897
+ Xí nghiệp 2	32.682.000	21.987.000
+ Xí nghiệp 3	44.408.100	4.504.500
+ Xí nghiệp Xây lắp công viên	152.622.209	158.709.136
+ Xí nghiệp sản xuất cây xanh, cây hoa, cây cảnh	12.896.070.612	11.285.186.842
Công giá gốc hàng tồn kho	36.375.108.994	34.731.164.236

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
8. Tài sản dở dang dài hạn		
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		
13. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	597.662.240	529.031.081
<u>Cộng</u>	<u>597.662.240</u>	<u>529.031.081</u>
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
16. Phải trả người bán		
16.1. Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Công nghệ và XD Giao thông		75.600.000
CTCP đầu tư và xây dựng Tâm Minh Phú	798.032.991	
Công ty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất	3.410.441	67.718.441
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	5.880.479.800	18.341.479.800
Công ty CP XD công trình văn hóa và hạ tầng HN	3.752.733.319	5.335.733.319
Công ty CP xây dựng DV và TM 68	7.114.628.000	22.326.461.000
Công ty CP XD và dịch vụ kỹ thuật Việt Hưng	38.651.000	773.002.000
Công ty cổ phần xây dựng Đầu tư và TM Thiên Bảo	9.173.000	183.451.000
Công ty TNHH MTV tập đoàn xây dựng Trường Giang	68.484.817	1.355.484.817
Công ty TNHH ĐT và xây dựng Đức Phúc Phú Thọ	23.602.000	472.021.000
Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Tân Hồng Hà		840.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại in Hoa Hồng		263.545.704
Công ty TNHH MTV MTĐT HN - CN Hai Bà Trưng	12.253.091	12.253.091
Xí nghiệp hoa, cây xanh Hà Nội- CN Công ty NN	2.112.707.294	
Công ty TNHH nghiên cứu và đầu tư S&D		46.000.000
Khách khác	2.382.671.200	
Tập đoàn công nghiệp -viễn thông quân đội	24.420.000	
XN Xây lắp	2.107.876.183	2.463.923.483
XNQLCVCX Số 1	10.485.874.571	12.969.771.571
XNQLCVCX Số 2	5.394.050.560	6.959.993.969
XNQLCVCX Số 3	6.214.969.026	12.819.306.600
Phòng HCTC	1.050.000	56.570.560

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản PLCC	TSCĐ Khác	TSCĐ chờ thanh lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	15.351.381.530	30.043.413.397	22.648.363.268	506.881.203	43.000.000	94.670.400	0	68.687.709.798
- Mua trong năm								0
- Đầu tư xây dựng hoàn thành								0
- Tặng khác								
- Thanh lý nhượng bán								0
- Giảm khác								0
- Giảm do TSCĐ chuyển CCDC								0
Số dư cuối kỳ	15.351.381.530	30.043.413.397	22.648.363.268	506.881.203	43.000.000	94.670.400	0	68.687.709.798
Giá trị hao mòn lũy kế								0
Số dư đầu năm	14.044.368.104	25.329.767.997	19.417.468.100	433.052.204	0	94.670.400	0	59.319.326.805
- Khấu hao từ 01/01 đến 30/06	103.322.840	1.339.119.464	604.488.364	10.864.364				2.057.795.032
- Thanh lý nhượng bán								0
- Giảm khác								0
- Giảm do TSCĐ chuyển CCDC								0
Số dư cuối kỳ	14.147.690.944	26.668.887.461	20.021.956.464	443.916.568	0	94.670.400	0	61.377.121.837
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình								0
- Tại ngày đầu năm	1.307.013.426	4.713.645.400	3.230.895.168	73.828.999	43.000.000	0	0	9.368.382.993
- Tại ngày 30/06	1.203.690.586	3.374.525.936	2.626.406.804	62.964.635	43.000.000	0	0	7.310.587.961

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
XNQL cắt sửa cây xanh	588.340.572	181.287.339
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	40.895.405.845	41.409.678.702
Công	<u>87.908.813.710</u>	<u>126.114.122.396</u>

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

16.2. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CN CTCP đầu tư nước sạch Sông Đà	112.816.000	112.816.000
Ban QL Hạ tầng KTĐT Quận Hai Bà Trưng	180.570.711	
Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Đống Đa		
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Ba Đình.		
Trung tâm phát triển quỹ đất Q. Long Biên	187	
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	53.537.000	53.537.000
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	17.305.620	17.305.620
Công ty cổ phần Lilama 3	7.583.593	7.583.593
Công	<u>371.813.111</u>	<u>191.242.213</u>

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

17.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT	112.426.874	56.510.308
- Thuế TNDN	3.317.386.082	3.826.063.512
Công	<u>3.429.812.956</u>	<u>3.882.573.820</u>

17.b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế TNDN		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNCN	115.009.599	111.047.787
- Tiền chậm nộp	83.228.410	11.038.028
- LN còn lại sau khi trích lập các quỹ	2.390.189.892	2.686.427.149
Công	<u>2.588.427.901</u>	<u>2.808.512.964</u>

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả		
<u>Công</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
b. Dài hạn		
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.732.904	851.553.843
Bảo hiểm xã hội	204.731.456	204.731.456
BQLDA vườn ươm	191.592	191.592
Công ty CP Luxxy Việt Nam	8.995.180	3.708.633
Công ty CP thương mại dịch vụ đầu tư Nam Việt	2.019.104	895.297
Công ty TNHH Servier	8.824.500	4.288.506
Vũ Kiên Trung	164.996.864	164.996.864
Vũ Đức Thọ	202.500.000	155.601.000
Phòng HCTC	1.803.512	1.803.512
XNQL cất sửa cây xanh		136.800.000
XNQLCVCX Số 1		171.834.000
XNQLCVCX Số 3		112.500.000
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh		124.050.000
Trung tâm ngoại ngữ EFLC	3.279.228	990.880
Cty CP đầu tư và XD công nghiệp Việt Nam	10.000.000	10.000.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	2.741.768	1.013.184
XNQLCVCX Số 1		
XNQLCVCX Số 2	18.827.665	19.975.781
XNQLCVCX Số 3		38.534.852
XN Xây lắp	10.425.978	8.811.101
XNQL cất sửa cây xanh		10.462.394
Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	11.865.141.326	11.865.141.326
Câu lạc bộ thể thao-bơi lội	1.382.491.330	1.382.491.330
Khách khác	54.798.000	13.198.000
<u>Công</u>	<u>13.943.500.407</u>	<u>15.283.573.551</u>
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Phải trả dài hạn khác		
Phạm Thị Hiền	6.000.000	6.000.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	56.155.000	56.155.000
Cty CP TM và DV Đất Việt	11.556.000	11.556.000
Công ty CP Luxxy Việt Nam	70.000.000	70.000.000

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH Hà Nội
Địa chỉ: 2A Nguyễn Đình Chiểu – P. Hai Bà Trưng – TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo Quý 2/2025

	Tại ngày 30/06/2025 VNĐ	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Ba Miền (nay là Công ty CP TMDV đầu tư Nam Việt)	28.980.000	28.980.000
Công ty TNHH Servier	131.560.000	131.560.000
Trung tâm ngoại ngữ EFLC	60.700.000	60.700.000
Công ty Cổ phần N.TNA	28.368.000	
<u>Công</u>	<u>393.319.000</u>	<u>364.951.000</u>

25. Vốn chủ sở hữu

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)	647,83	2.654,43
- Đồng đô la Mỹ (USD) (kỳ hạn 1 tháng)		420.000
- Đồng Yên Nhật (JPY)	23.951	24.677

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	123.604.446.492	0	171.593.908.244	0	6.033.750.708	0	301.232.105.444
- Tăng vốn trong năm trước	1.427.437.954						1.427.437.954
- Lãi trong năm trước			3.704.565.762				3.704.565.762
- Tăng khác		494.939.526	1.901.034.887		495.453.471		2.891.427.884
- Giảm vốn trong năm trước			1.427.437.954				1.427.437.954
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác		494.939.526	1.835.310.552		753.443		2.331.003.521
Số dư cuối kỳ trước	125.031.884.446	0	173.936.760.387	0	6.528.450.736	0	305.497.095.569
Số dư đầu năm nay	125.031.884.446	0	173.936.760.387	0	6.528.450.736	0	305.497.095.569
- Tăng vốn năm nay							0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (Từ 01/01 đến 30/06)			4.301.693.647				4.301.693.647
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ							0
- Lỗ trong kỳ							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	125.031.884.446	0	178.238.454.034	0	6.528.450.736	0	309.798.789.216

Quý 2/2025 Lũy kế từ đầu năm
VNĐ VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

+ Doanh thu bóng mát	27.007.987.713	27.007.987.713
+ Doanh thu vé cổng	16.794.684	32.364.945
+ Doanh thu công trình công viên	13.850.370.896	13.850.370.896
+ Doanh thu công trình sản xuất		
+ Doanh thu công viên	43.222.755.950	71.522.709.483
+ Doanh thu dịch vụ	257.897.094	526.459.026
+ Doanh thu khác bóng mát	113.177.618	200.541.964
+ Doanh thu khác	5.700.000	5.700.000
+ Doanh thu khác văn phòng	6.255.231	10.087.642
+ Doanh thu trông xe	165.249.578	263.720.242
+ Doanh thu sản xuất	16.400.000	16.400.000
+ Doanh thu văn phòng	476.187.816	952.375.632
Công	85.138.776.580	114.388.717.543

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó : - Giảm giá hàng bán

3. Giá vốn hàng bán

+ Giá vốn bóng mát	14.153.141.886	14.153.141.886
+ Giá vốn vé cổng	133.287.923	258.316.154
+ Giá vốn công trình công viên	11.651.029.591	11.651.029.591
+ Giá vốn công trình sản xuất		
+ Giá vốn công viên	33.914.665.216	57.047.334.594
+ Giá vốn dịch vụ	606.524.009	1.134.371.221
+ Giá vốn hàng bán khác bóng mát		
+ Giá vốn hàng bán khác		
+ Giá vốn trông xe	130.472.805	252.466.401
+ Giá vốn sản xuất	16.400.000	16.400.000
+ Giá vốn văn phòng	174.484.213	336.633.749
Công	60.780.005.643	84.849.693.596

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.048.606.862	1.683.434.913
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.559.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		50.080.000
Công	1.048.606.862	1.735.074.613

5. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Công

0

0

	Quý 2/2025 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm VNĐ
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác	3.621.537	5.698.087
Công	<u>3.621.537</u>	<u>5.698.087</u>
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	2.439.686	2.582.866
- Các khoản khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Công	<u>2.439.686</u>	<u>2.582.866</u>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	282.216.848	378.957.306
- Chi phí nhân viên quản lý	1.987.187.457	4.119.471.405
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.381.291	54.762.582
- Thuế, phí, lệ phí	586.071.950	1.143.786.091
- Chi phí qly: Dự phòng	4.452.942.071	4.452.942.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.726.286	2.052.337.403
- Chi phí khác bằng tiền	792.543.020	1.086.139.403
Công	<u>8.824.068.923</u>	<u>13.288.396.261</u>
9. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên doanh thu hiện hành	3.317.386.082	3.649.838.698
- Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.317.386.082</u>	<u>3.649.838.698</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Tại ngày
30/06/2025
VNĐ

Tại ngày
01/01/2025
VNĐ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47.795.284.460	47.795.284.460
- Đầu tư trái phiếu		

2. Phải thu nội bộ ngắn hạn

BQLDA vườn ươm	373.197	373.197
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	62.050.723	6.705.516
XNQLCVCX Số 1	93.159.074	133.909.954
XNQLCVCX Số 2	7.205.611	9.751.075
XNQLCVCX Số 3	25.621.989	8.562.843
XN Xây lắp	41.450.815	27.084.402
XNQL cắt sửa cây xanh	918.374.299	27.693.972
Công	1.148.235.708	214.080.959

Người lập biểu

Ngô Thu Thủy

Phụ trách kế toán

Đỗ Kim Cương

Chủ tịch Công ty



CHỦ TỊCH
Vũ Đức Thọ